

Số: 321/KH-THCSPVC

Củ Chi, ngày 10 tháng 12 năm 2024

**KẾ HOẠCH**  
**Về thực hiện kê khai, công khai tài sản, thu nhập của CBQL năm 2024**

Thực hiện Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về thực dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Thực hiện Thông tư số 11/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 05 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập;

Thực hiện Kế hoạch số 11459/KH-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về việc tổ chức thực hiện kê khai, công khai tài sản, thu nhập năm 2024;

Trường THCS Phạm Văn Cội xây dựng kế hoạch thực hiện kê khai, công khai tài sản, thu nhập của CBQL năm 2024 cụ thể như sau:

**I/. MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC THỰC HIỆN CÔNG KHAI:**

- Thực hiện công khai để người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch tài sản thu nhập, phát huy dân chủ, tăng cường công tác phòng chống tham nhũng theo quy định.

**II/. NỘI DUNG THỰC HIỆN:**

**1/. Kê khai tài sản thu nhập của CBQL và giáo viên theo danh sách được duyệt**

Hiệu trưởng, 01 Phó Hiệu trưởng, 04 giáo viên là TTCM trong Hội đồng tuyển sinh nhà trường - là những cá nhân có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập năm 2024 theo Công văn phê duyệt số 12271/UBND-NV ngày 11 tháng 11 năm 2024 của UBND huyện;

**2/. Công khai bản kê khai tài sản thu nhập của CBQL và giáo viên theo danh sách được duyệt**

- Thời gian niêm yết công khai: từ 08 giờ 00' ngày 10/12/2024 và kết thúc sau 15 ngày (từ 14 giờ - 17 giờ ngày 25/12/2024);

- Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở làm việc của đơn vị (tại Bản thông báo phòng giáo viên của trường) có sự chứng kiến của CTCĐ, Trưởng ban TTND, Tổ trưởng Văn phòng, Phó Hiệu trưởng...

- Kết thúc thời gian công khai: Có mời một số đại diện GV-NV nhà trường chứng kiến tháo niêm yết công khai: CTCĐ, Trưởng ban TTND, Tổ trưởng Văn phòng, Phó Hiệu trưởng, Văn thư...

### III/. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

- Giao đ/c TTVP và Văn thư của đơn vị tham mưu các bước thực hiện Công khai bản kê khai tài sản thu nhập của CBQL nhà trường; Tổ chức lưu trữ đầy đủ hồ sơ công khai theo quy định.

- Đ/c TTVP và Văn thư tham mưu nộp đầy đủ các thành phần hồ sơ theo quy định về Phòng Nội vụ huyện hạn chót ngày 31/12/2024.

Trên đây là kế hoạch thực hiện kê khai, công khai tài sản, thu nhập của CBQL Trường THCS Phạm Văn Cội năm 2024. Đề nghị CB-GV-NV được phân công tổ chức thực hiện đúng nội dung, tiến độ, thời gian, biểu mẫu... theo các quy định hiện hành.

#### Nơi nhận:

- Tập thể HĐSP;
- BCH Công đoàn;
- Kế toán; GV phụ trách pháp chế;
- Tổ thực hiện công tác công khai;
- Lưu: VT.



**HIỆU TRƯỞNG**

**Trần Thế Phương**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
PHẠM VĂN CỘI

Số: 322/TB-THCSPVC

Củ Chi, ngày 12 tháng 12 năm 2024

**THÔNG BÁO**  
**Về niêm yết công khai bản kê khai tài sản, thu nhập**  
**Năm 2024**

Hôm nay, hồi 08 giờ 00' ngày 10 tháng 12 năm 2024,

Tại Văn phòng Trường THCS Phạm Văn Cội.

Chúng tôi gồm:

1. Ông Trần Thế Phương, Hiệu trưởng.
2. Bà Nguyễn Ngọc Chinh, Nhân viên Kế toán.
3. Ông Đỗ Văn Khanh, Chủ tịch Công đoàn.

Tiến hành niêm yết công khai bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2024 như sau:

- Kê khai tài sản, thu nhập hàng năm gồm 06 CB-GV-NV như sau:

1. Ông Trần Thế Phương - Chức vụ: Hiệu trưởng
2. Ông Nguyễn Thị Bích Hà - Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
3. Ông Nguyễn Văn Phương - Chức vụ: Tổ trưởng (năm trong hội đồng tuyển sinh 6)
4. Bà Cao Thị Thùy Linh - Chức vụ: Tổ trưởng (năm trong hội đồng tuyển sinh 6)
5. Ông Phạm Văn Tùng - Chức vụ: Tổ trưởng (năm trong hội đồng tuyển sinh 6)
6. Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền - Chức vụ: Tổ trưởng (năm trong hội đồng tuyển sinh 6)

Việc niêm yết được thực hiện từ ngày 10/12/2024 đến hết ngày 25/12/2024 công khai rộng rãi cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên toàn trường biết.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN:

- Bà Nguyễn Ngọc Chinh
- Ông Đỗ Văn Khanh

**HIỆU TRƯỞNG**

  
Trần Thế Phương

Số: 334 /BB-THCSPVC

Cử Chi, ngày 15 tháng 12 năm 2024

**BIÊN BẢN**  
**Kết thúc niêm yết công khai bản kê khai tài sản, thu nhập**  
**Năm 2024**

Hôm nay, hồi 17 giờ 00 ngày 25 tháng 12 năm 2024,

Tại Văn phòng Trường THCS Phạm Văn Cội.

Chúng tôi gồm:

- Ông Trần Thế Phương, Hiệu trưởng.
- Bà Nguyễn Ngọc Chinh, Nhân viên Kế toán.
- Ông Đỗ Văn Khanh, Chủ tịch Công đoàn.

Tiến hành tháo gỡ niêm yết công khai 06 bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2024 gồm:

- Kê khai tài sản, thu nhập hàng năm gồm 06 CB-GV-NV như sau:

- |                                                        |   |                               |
|--------------------------------------------------------|---|-------------------------------|
| 1. Ông Trần Thế Phương                                 | - | Chức vụ: Hiệu trưởng          |
| 2. Ông Nguyễn Thị Bích Hà                              | - | Chức vụ: Phó Hiệu trưởng      |
| 3. Ông Nguyễn Văn Phương<br>hội đồng tuyển sinh 6)     | - | Chức vụ: Tổ trưởng (năm trong |
| 4. Bà Cao Thị Thùy Linh<br>hội đồng tuyển sinh 6)      | - | Chức vụ: Tổ trưởng (năm trong |
| 5. Ông Phạm Văn Tùng<br>hội đồng tuyển sinh 6)         | - | Chức vụ: Tổ trưởng (năm trong |
| 6. Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền<br>hội đồng tuyển sinh 6) | - | Chức vụ: Tổ trưởng (năm trong |

(đã niêm yết từ ngày 10/12/2024 đến hết ngày 25/12/2024).

Biên bản này được lãnh đạo và nhân viên Kế toán, Chủ tịch Công đoàn ký xác nhận.

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN:**

- Bà Nguyễn Ngọc Chinh
- Ông Đỗ Văn Khanh

**HIỆU TRƯỞNG**



*Trần Thế Phương*

Củ Chi, ngày 27 tháng 12 năm 2024

Số: ~~33~~BC-THCSPVC

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả việc thực hiện kê khai tài sản, thu nhập và công khai Năm 2024**

Thực hiện Kế hoạch số 11459/KH-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về việc tổ chức thực hiện kê khai, công khai tài sản, thu nhập năm 2024. Theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Trường THCS Phạm Văn Cội báo cáo kết quả việc thực hiện kê khai và công khai minh bạch tài sản, thu nhập năm 2024 như sau:

#### **I/ ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH.**

Trường THCS Phạm Văn Cội là đơn vị sự nghiệp đóng trên địa bàn xã Phạm Văn Cội huyện Củ Chi. Với tổng số 45 cán bộ giáo viên nhân viên, trong đó:

BGH: 2 đồng chí.

Giáo viên: 40 đồng chí.

Nhân viên: 03 đồng chí.

Số người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập: 06 đồng chí, gồm:

- 1 Hiệu trưởng
- 1 Phó hiệu trưởng
- 4 Tổ trưởng (Nằm trong Hội đồng tuyển sinh trường)

#### **II/ KẾT QUẢ THỰC HIỆN.**

##### **1/ Việc chỉ đạo thực hiện.**

Căn cứ Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Căn cứ Kế hoạch số 11459/KH-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Ủy

ban nhân dân huyện về việc tổ chức thực hiện kê khai, công khai tài sản, thu nhập năm 2024.

Nhằm giúp CB-GV-NV nhà trường nâng cao nhận thức về việc chấp hành Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị. Về minh bạch tài sản, thu nhập; nâng cao ý thức tự giác, tính trung thực, sự công khai minh bạch trong việc kê khai tài sản, thu nhập hàng năm của CB-CC-VC.

Trường THCS Phạm Văn Cội đã tiến hành chỉ đạo, tổ chức việc kê khai, công khai kịp thời, đúng đối tượng, thủ tục theo quy định của luật phòng chống tham nhũng, làm tốt công tác tuyên truyền và triển khai các văn bản chỉ đạo tới hội đồng sư phạm nhà trường và những người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập. Kết quả thực hiện minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập năm 2024 như sau:

## **2/ Kết quả thực hiện.**

### **Kết quả kê khai tài sản, thu nhập.**

- Tổng số người phải kê khai: 06
- Số người thuộc diện Ban thường vụ Huyện ủy quản lý: 0 chiếm 0%
- Số người đã thực hiện kê khai: 06 đạt 100 %
- Số người chậm thực hiện kê khai: 0 chiếm 0 %

### **Kết quả công khai bản kê khai.**

Sau khi những người có nghĩa vụ kê khai hoàn thành bản kê khai tài sản, thu nhập, ngày 21/11/2024 nhà trường đã tiến hành họp lập biên bản công khai các bản kê khai theo hình thức công khai dán trên bản thông báo của nhà trường kết quả cụ thể như sau:

- Số bản kê khai được công khai bằng hình thức niêm yết: 6
- Số bản kê khai chưa được công khai: 0

Việc lưu bản kê khai tài sản, thu nhập: Lưu tại hồ sơ cán bộ giáo viên nhân viên.

### **Việc phát hiện vi phạm trong thực hiện kê khai tài sản, thu nhập.**

Sau khi công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2024 tại bảng thông báo, qua 15 ngày niêm yết công khai, các CB-GV-NV nhà trường đánh giá những người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập đều kê khai rõ ràng và đảm bảo tính trung thực trong việc kê khai.

### III/ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT.

1/ Những khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

*Không*

2/ Những kiến nghị, đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả trong minh bạch tài sản, thu nhập.

*Không*

**Nơi nhận:**

PNV(B/c);

Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



*lu*  
*Trần Thế Phương*

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM – NĂM 2024**  
**(Ngày 28 tháng 11 năm 2024)**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **TRẦN THẾ PHƯƠNG** Ngày tháng năm sinh: **17/09/1977**
- Chức vụ/chức danh công tác: **Hiệu trưởng, Bí thư Chi bộ**
- Cơ quan/đơn vị công tác: **Trường THCS Phạm Văn Cội**
- Nơi thường trú: **202, đường Nhuận Đức, ấp Bàu Cạp, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.**
- Số căn cước: **079077004611, ngày cấp 15/10/2024, nơi cấp: Bộ công an.**

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **Huỳnh Thị Anh Đào** Ngày tháng năm sinh: **04/09/1984**
- Nghề nghiệp: **Nhân viên kế toán**
- Nơi làm việc: **Công ty Cổ phần VietStar, Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn Tây Bắc, xã Thái Mỹ, huyện Củ Chi.**
- Nơi thường trú: **4/70C, tổ 6, khu phố 1, phường Tân Hưng Thuận Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.**
- Số căn cước công dân: **079184015443, ngày cấp 16/09/2022, nơi cấp: Cục trưởng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.**

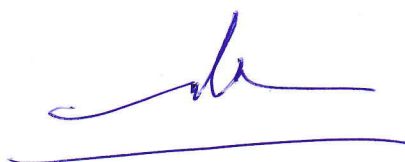
3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: **Trần Huỳnh Khánh Chi** Ngày tháng năm sinh: **03/02/2010**
- Nơi thường trú: **202, đường Nhuận Đức, ấp Bàu Cạp, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.**
- Số căn cước: **079310023348, ngày cấp 15/10/2024, nơi cấp: Bộ công an.**

3.2. Con thứ hai :

- Họ và tên: **Trần Bảo Ân** Ngày tháng năm sinh: **07/08/2012**
- Nơi thường trú: **202, đường Nhuận Đức, ấp Bàu Cạp, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.**
- Số căn cước: **079212003555, ngày cấp 14/10/2024, nơi cấp: Bộ công an.**



## II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>

### 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất:

#### 1.1. Đất ở:

##### 1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ: **128, đường 511, Tổ 3, ấp Bàu Cạp, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.**

- Diện tích: **1491,8m<sup>2</sup> (Trong đó: Đất ở: 300m<sup>2</sup>, Đất trồng cây lâu năm: 1191,8m<sup>2</sup>)**

- Giá trị: **2.200.000.000 đồng (Thời điểm mua năm 2018)**

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: **Thửa số 585, tờ bản đồ số 59, CL 216966, số vào sổ cấp GCN: CS 05951 ngày 09/05/2018 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho ông Trần Thế Phương và bà Huỳnh Thị Anh Đào.**

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: **Đồng sở hữu của 2 vợ chồng. Hiện trạng: đang trồng cây lâu năm và cây ăn trái.**

##### 1.1.2. Thừa thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất: **Không**

- Địa chỉ:.....

- Diện tích:.....

- Giá trị:.....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>:.....

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>:.....

#### 1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>:

##### 1.2.1. Thừa thứ nhất:

- Loại đất: **Đất trồng cây lâu năm.**

Địa chỉ: **đường 514, ấp Bàu Cạp, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.**

- Diện tích: **700m<sup>2</sup> (chung giấy chứng nhận có tổng diện tích đất: 1796,8 m<sup>2</sup>).**  
Diện tích còn lại của ba là ông Trần Văn Huân, mẹ là bà Lý Thị Hồng Nhu và em gái là bà Trần Thị Phương Tâm.

- Giá trị: **800.000.000 đ (tám trăm triệu) (Thời điểm mua năm 2019)**

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: **Thửa số 55, tờ bản đồ số 61, BA 747784, số vào sổ cấp GCN: CH 27511.10.000084 ngày 11/03/2010 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho ông Trần Văn Huân và bà Lý Thị Hồng Nhu.**

- Thông tin khác (nếu có): người đồng sử dụng, đồng sở hữu **Trần Thế Phương. Trần Thị Phương Tâm vào tháng 12/2019. Hiện trạng: đang trồng cây lâu năm.**

##### 1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất: **Không**

## 2. Nhà ở, công trình xây dựng:

### 2.1. Nhà ở:

#### 2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ: **Số 4/70C, tổ 6, khu phố 5, phường Tân Hưng Thuận Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.**

- Loại nhà: **Nhà căn hộ ngăn phòng cho thuê.**

- Diện tích sử dụng: **200m<sup>2</sup> (diện tích đất: 135,7 m<sup>2</sup>)**

- Giá trị: **4.800.000.000 đồng (Thời điểm xây dựng năm 2016)**

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: **Thửa số 776, tờ bản đồ số 38, BM 742068, số vào sổ cấp GCN: CH 1360 ngày 07/02/2013 do Ủy ban nhân dân quận 12 cấp cho ông Trần Thế Phương và bà Huỳnh Thị Anh Đào.**

- Thông tin khác (nếu có): **Không**

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất: **Không**

### 2.2. Công trình xây dựng khác: **Không**

#### 2.2.1. Công trình thứ nhất: **Không**

- Tên công trình:..... Địa chỉ: .....

- Loại công trình:..... Cấp công trình: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị <sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất. **Không**

## 3. Tài sản khác gắn liền với đất:

### 3.1. Cây lâu năm:

- Loại cây: **Bưởi** Số lượng: **90 cây** Giá trị<sup>(10)</sup>: **Khoảng 60.000.000 đồng**

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

### 3.2. Rừng sản xuất: **Không**

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

### 3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: **Không**

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: **Không**

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên: **Không**

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): **Không**

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên cổ phiếu:.....Số lượng:..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>:

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>:

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị:.....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...):

- Tên tài sản: xe **Ô tô Honda City** Số đăng ký: **51K – 820.07** Giá trị: **230.000.000 đồng (thời điểm mua 02 tháng 10 năm 2023)**

- Tên tài sản: **AirBlade** Số đăng ký: **54Y6-6238** Giá trị: **50.000.000 đồng**

- Tên tài sản: **SH** Số đăng ký: **59Y2-307.89** Giá trị: **58.000.000 đồng**

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác): **Không**

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài: **Không**

9. Tài khoản ở nước ngoài: **Không**

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai: 856.000.000đ (18/11/2023-28/11/2024)

- Tổng thu nhập của người kê khai: 438.000.000đ

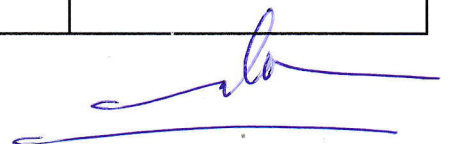
- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 130.000.000đ

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không

- Tổng các khoản thu nhập chung: 288.000.000đ

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM** (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                       | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất                                                                                                                                                                  | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 1.1. Đất ở                                                                                                                                                                                            | .....                                      | .....                     | .....                                                                |
| 1.2. Các loại đất khác                                                                                                                                                                                | .....                                      | .....                     | .....                                                                |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng                                                                                                                                                                         | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 2.1. Nhà ở                                                                                                                                                                                            | .....                                      | .....                     | .....                                                                |
| 2.2. Công trình xây dựng khác                                                                                                                                                                         | .....                                      | .....                     | .....                                                                |
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất                                                                                                                                                                      | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất                                                                                                                                                                       | .....                                      | .....                     | .....                                                                |
| 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất                                                                                                                                                                   | .....                                      | .....                     | .....                                                                |
| 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên                                                                                                | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):                                                                        | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 6.1. Cổ phiếu                                                                                                                                                                                         | .....                                      | .....                     | .....                                                                |



|                                                                                                                                                                  |          |              |                                                                                                                                                                                                                             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.2. Trái phiếu                                                                                                                                                  | .....    | .....        | .....                                                                                                                                                                                                                       |
| 6.3. Vốn góp                                                                                                                                                     | .....    | .....        | .....                                                                                                                                                                                                                       |
| 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác                                                                                                                                | .....    | .....        | .....                                                                                                                                                                                                                       |
| 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:                                                                                                             | Không    | .....        | .....                                                                                                                                                                                                                       |
| 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...). | .....    | .....        | .....                                                                                                                                                                                                                       |
| 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).                                                                | .....    | .....        | .....                                                                                                                                                                                                                       |
| 8. Tài sản ở nước ngoài.                                                                                                                                         | Không    | .....        | .....                                                                                                                                                                                                                       |
| 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> .                                                                                                          | Thu nhập | 856.000.000đ | Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai: 856.000.000đ<br>- Tổng thu nhập của người kê khai: 438.000.000đ<br>- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 130.000.000đ<br>- Tổng các khoản thu nhập chung từ cho thuê nhà ở: 288.000.000đ |

Củ Chi, ngày tháng năm 2024  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

Củ Chi, ngày 28 tháng 11 năm 2024  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**

**Trần Thế Phương**

UBND HUYỆN CỬ CHI  
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ  
PHẠM VĂN CỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM - NĂM 2024**  
(Ngày 28 tháng 11 năm 2024)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **Nguyễn Thị Bích Hà** Ngày tháng năm sinh: **01/08/1979**
- Chức vụ/chức danh công tác: **Phó hiệu trưởng**
- Cơ quan/đơn vị công tác: **Trường THCS Phạm Văn Cội**
- Nơi thường trú: **Tổ 9, ấp 2, xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.**
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: **079179029106**, ngày cấp **10/8/2021**, nơi cấp **Cục trưởng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.**

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **Đặng Thành Trung** Ngày tháng năm sinh: **20/06/1977**
- Nghề nghiệp: **Giáo viên - Phó hiệu trưởng**
- Nơi làm việc: **Trường THCS Tân Thạnh Tây.**
- Nơi thường trú: **Tổ 9, ấp 2, xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.**
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: **079077010798** ngày cấp **20/12/2021** nơi cấp **Cục trưởng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.**

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: **Đặng Nguyễn Thảo Thy** Ngày tháng năm sinh: **23/10/2006**
- Nơi thường trú: **Tổ 9, ấp 2, xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh**
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: **079306036225** ngày cấp **30/05/2022** nơi cấp **Cục trưởng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.**

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất:

- Họ và tên: **Đặng Hà Hiếu Khang** Ngày tháng năm sinh: **26/5/2012**



- Nơi thường trú: **Tổ 9, ấp 2, xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh**

- Sổ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân:

**Không**, ngày cấp **Không**, nơi cấp **Không**.

## **II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất:

1.1. Đất ở:

1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ: **339A, Tỉnh lộ 15, Tổ 9, ấp 2, xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh**

- Diện tích: **637,7 m<sup>2</sup>**

- Giá trị: **không xác định (đất do cha mẹ chồng cho đã quá lâu)**

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: **Số AK 420757 (Thửa đất số 626, do Chủ tịch huyện Lê Minh Tấn ký ngày 08/08/2007, người được cấp: Đặng Thành Trung)**

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: **Nhận quyền sử dụng đất do cha, mẹ chồng cho**

1.1.2. Thừa thứ hai (trở lên):

- Địa chỉ: **Ấp Thạnh An, xã Trung An, huyện Củ Chi, TPHCM**

- Diện tích: **975,6 m<sup>2</sup>**

- Giá trị: **Không xác định được giá trị do không có giao dịch đối với tài sản tương tự**

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: **số CO 693852 (Thửa đất số 35, do Phó chủ tịch huyện Nguyễn Việt Dũng ký ngày 20/9/2019, người được cấp Đặng Thành Trung)**

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: **Nhận quyền sử dụng đất do cha, mẹ chồng cho**

1.1.3. Thừa thứ ba:

- Địa chỉ: **Ấp Cao Su, xã Long Giang, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh**

- Diện tích: **253,0 m<sup>2</sup> (Hai trăm năm mươi ba mét vuông)**

- Giá trị: **300.000.000 đ (Ba trăm triệu đồng)**

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: **số D0 864530 (Thửa đất số 1428, tờ bản đồ số 8 do Phó giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai huyện Bến Cầu ký ngày 22/4/2024, người được cấp Đặng Thành Trung, Nguyễn Thị Bích Hà)**

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: **Vợ chồng mua**

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>: **Không**

1.2.1. Thừa thứ nhất:

- Loại đất:

- Địa chỉ:

- Diện tích:

- Giá trị:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng:

- Thông tin khác (nếu có):

1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất: **Không**

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ: **339A, Tỉnh lộ 15, Tổ 9, ấp 2, xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh**

- Loại nhà: **Nhà ở riêng lẻ**

- Diện tích sử dụng: **152 m<sup>2</sup>**

- Giá trị: **250.000.000 đồng (Thời điểm xây dựng năm 2007)**

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: **Số AK 420757**

- Thông tin khác (nếu có): **Nhà gắn liền với đất ở thừa thứ nhất đã khai tại mục Đất ở.**

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất: **Không**

2.2. Công trình xây dựng khác: **Không**

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình:..... Địa chỉ: .....

- Loại công trình:..... Cấp công trình: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị <sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên):

3. Tài sản khác gắn liền với đất: **Không**

3.1. Cây lâu năm: **Không**

- Loại cây: Số lượng: Giá trị<sup>(10)</sup>:

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

### 3.2. Rừng sản xuất: Không

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

### 3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: **Không**

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: **Không**

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên: **tiền mặt 100.000.000 đồng**

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): **Không**

#### 6.1. Cổ phiếu: **Không**

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

#### 6.2. Trái phiếu: **Không**

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

#### 6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>: **Không**

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

#### 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>: **Không**

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị:.....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...):

- Tên tài sản: **Ô tô Nissan Sunny XL** Số đăng ký: **51F - 24082** Giá trị: **570.000.000 đồng (thời điểm mua năm 2015)**

- Tên tài sản: **Không**

Số đăng ký: **Không**

Giá trị: **Không**

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác): **Không**

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài: **Không**

9. Tài khoản ở nước ngoài: **Không**

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai: 656.179.846 đ

- Tổng thu nhập của người kê khai: 428.179.846 đ

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 393.351.572 đ

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: **Không**

- Tổng các khoản thu nhập chung: **Không**

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM** (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                 | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                        | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                                                 |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất                                                                   | .....                                      | .....                     | .....                                                                                           |
| 1.1. Đất ở                                                                                             | 1                                          | 300 triệu                 | Vay ngân hàng Viettinbank 100 triệu đồng, tích lũy của hai vợ chồng cùng với mượn của gia đình. |
| 1.2. Các loại đất khác                                                                                 | .....                                      | .....                     |                                                                                                 |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng                                                                          | .....                                      | .....                     | .....                                                                                           |
| 2.1. Nhà ở                                                                                             | .....                                      | .....                     |                                                                                                 |
| 2.2. Công trình xây dựng khác                                                                          | .....                                      | .....                     | .....                                                                                           |
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất                                                                       | .....                                      | .....                     | .....                                                                                           |
| 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất                                                                        | .....                                      | .....                     | .....                                                                                           |
| 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất                                                                    | .....                                      | .....                     | .....                                                                                           |
| 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên | .....                                      | .....                     | .....                                                                                           |
| 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ)                                                                      | .....                                      | .....                     | .....                                                                                           |





**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN CỬ CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM - NĂM 2024  
(Ngày 27 tháng 11 năm 2024)**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: NGUYỄN VĂN PHƯƠNG. Ngày tháng năm sinh: 23/06/1977
- Chức vụ/chức danh công tác: Tổ trưởng chuyên môn (Thành viên Hội đồng tuyển sinh 6)
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường THCS Phạm Văn Cội
- Nơi thường trú: Số 636 đường Nguyễn Văn Khạ, ấp Cây Trắc, xã Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.
- Số căn cước công dân: 079077005306, ngày cấp 16/09/2022, nơi cấp: Cục trưởng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: HUỖNH LƯU MINH ĐỨC. Ngày tháng năm sinh: 15/11/1978
- Nghề nghiệp: Giáo viên
- Nơi làm việc: Trường trung học cơ sở Phạm văn Cội
- Nơi thường trú: Số 636 đường Nguyễn Văn Khạ, ấp Cây Trắc, xã Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.
- Số căn cước công dân: 079178014350, ngày cấp 07/04/2021, nơi cấp: Cục trưởng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất: Không

- Họ và tên: Không Ngày tháng năm sinh: Không
- Nơi thường trú: Không
- Số căn cước: Không, ngày cấp: Không, nơi cấp: Không

3.2. Con thứ hai: Không

- Họ và tên: Không, ngày tháng năm sinh: Không
- Nơi thường trú: Không
- Số căn cước: Không, ngày cấp: Không, nơi cấp: Không

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất:

*CP/OK*

*gms*

### 1.1. Đất ở:

#### 1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ: Số 636 đường Nguyễn Văn Khạ, ấp Cây Trắc, xã Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.
- Diện tích: 333,7m<sup>2</sup> (Trong đó: Đất ở: 104,2m<sup>2</sup>, Đất trồng cây lâu năm: 229,5m<sup>2</sup>)
- Giá trị: Không xác định (do không phát sinh trong giao dịch tương ứng)
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Thửa số 582, tờ bản đồ số 46, CK 955406, sổ vào sổ cấp GCN: CS 05433 ngày 03/04/2018 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho ông Nguyễn Văn Phương và bà Huỳnh Lưu Minh Đức.
- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: Nguồn gốc: Được ba mẹ cho. Hiện trạng: Vợ, chồng, con đang ở.

#### 1.1.2. Thửa thứ hai (trở lên):

- Địa chỉ: Số 71 đường 436 ấp Cây Trắc, xã Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.
- Diện tích: 465,4m<sup>2</sup> (Trong đó: Đất ở: 65,1m<sup>2</sup>, Đất trồng cây lâu năm: 400,3m<sup>2</sup>)
- Giá trị: Không xác định (do không phát sinh trong giao dịch tương ứng)
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Thửa số 590, tờ bản đồ số 46, CM 211649, sổ vào sổ cấp GCN: CH 05782 ngày 01/08/2018 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho ông Nguyễn Văn Phương.
- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: Nguồn gốc: Được ba mẹ cho. Hiện trạng: Mẹ đang ở.

### 1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>: Không

#### 1.2.1. Thửa thứ nhất: Không

- Loại đất: Không
- Diện tích: Không
- Giá trị: Không
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: Không
- Thông tin khác (nếu có): Không

#### 1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): kê khai tương tự như thửa thứ nhất: Không

### 2. Nhà ở, công trình xây dựng: Không

#### 2.1. Nhà ở: Không

##### 2.1.1. Nhà thứ nhất: Không

- Địa chỉ: Không
- Loại nhà: Không
- Diện tích sử dụng: Không

*CP/OK*

*gms*

- Giá trị: Không
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Không
- Thông tin khác (nếu có): Không
- 2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất: Không
- 2.2. Công trình xây dựng khác: Không
- 2.2.1. Công trình thứ nhất: Không
  - Tên công trình: Không. Địa chỉ: Không
  - Loại công trình: Không. Cấp công trình: Không
  - Diện tích: Không
  - Giá trị<sup>(10)</sup>: Không
  - Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Không
  - Thông tin khác (nếu có): Không
- 2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất. Không
- 3. Tài sản khác gắn liền với đất: Không
- 3.1. Cây lâu năm: Không
  - Loại cây: Không Số lượng: Không Giá trị<sup>(10)</sup>: Không
  - Loại cây: Không Số lượng: Không Giá trị<sup>(10)</sup>: Không
- 3.2. Rừng sản xuất: Không
  - Loại rừng: Không Diện tích: Không Giá trị<sup>(10)</sup>: Không
  - Loại rừng: Không Diện tích: Không Giá trị<sup>(10)</sup>: Không
- 3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: Không
  - Tên gọi: Không Số lượng: Không Giá trị<sup>(10)</sup>: Không
  - Tên gọi: Không Số lượng: Không Giá trị<sup>(10)</sup>: Không
- 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: Không
- 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên: Không
- 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): Không
- 6.1. Cổ phiếu: Không
  - Tên cổ phiếu: Không Số lượng: Không Giá trị: Không
  - Tên cổ phiếu: Không Số lượng: Không Giá trị: Không
- 6.2. Trái phiếu: Không




- Tên trái phiếu: Không Số lượng: Không Giá trị: Không
- Tên trái phiếu: Không Số lượng: Không Giá trị: Không

### 6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>: Không

- Hình thức góp vốn: Không Giá trị: Không
- Hình thức góp vốn: Không Giá trị: Không

### 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>:

- Tên giấy tờ có giá: Không Giá trị: Không
- Tên giấy tờ có giá: Không Giá trị: Không

### 7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...):

- Tên tài sản: Không Số đăng ký: Không Giá trị: Không
- Tên tài sản: Không Số đăng ký: Không Giá trị: Không
- Tên tài sản: Không Số đăng ký: Không Giá trị: Không

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác): Không

- Tên tài sản: Không Năm bắt đầu sở hữu: Không Giá trị: Không
- Tên tài sản: Không Năm bắt đầu sở hữu: Không Giá trị: Không

### 8. Tài sản ở nước ngoài: Không

### 9. Tài khoản ở nước ngoài: Không

- Tên chủ tài khoản: Không, số tài khoản: Không
- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: Không

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai: 700.000.000đ (Từ ngày 18/11/2023 đến ngày 27/11/2024)

- Tổng thu nhập của người kê khai: 350.000.000đ
- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 350.000.000đ
- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không
- Tổng các khoản thu nhập chung: Không

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM** (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):

*CPK*

*[Signature]*

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                       | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất                                                                                                                                                                  | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 1.1. Đất ở                                                                                                                                                                                            |                                            | .....                     | .....                                                                |
| 1.2. Các loại đất khác                                                                                                                                                                                |                                            | .....                     | .....                                                                |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng                                                                                                                                                                         | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 2.1. Nhà ở                                                                                                                                                                                            |                                            | .....                     | .....                                                                |
| 2.2. Công trình xây dựng khác                                                                                                                                                                         |                                            | .....                     | .....                                                                |
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất                                                                                                                                                                      | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất                                                                                                                                                                       |                                            | .....                     | .....                                                                |
| 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất                                                                                                                                                                   |                                            | .....                     | .....                                                                |
| 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên                                                                                                | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):                                                                        | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 6.1. Cổ phiếu                                                                                                                                                                                         |                                            | .....                     | .....                                                                |
| 6.2. Trái phiếu                                                                                                                                                                                       |                                            | .....                     | .....                                                                |
| 6.3. Vốn góp                                                                                                                                                                                          |                                            | .....                     | .....                                                                |
| 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác                                                                                                                                                                     |                                            | .....                     | .....                                                                |
| 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:                                                                                                                                                  | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy,                                                                                            | Không                                      | .....                     | .....                                                                |

epok

gms

|                                                                                                   |       |                  |                                                                                                                                                                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).                                             |       | .....            | .....                                                                                                                                                                |
| 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác). | Không | .....            | .....                                                                                                                                                                |
| 8. Tài sản ở nước ngoài.                                                                          |       | .....            | .....                                                                                                                                                                |
| 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> .                                           | Không | .....            | .....                                                                                                                                                                |
|                                                                                                   | +     | 700.000.000 đồng | Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai: 700.000.000 đồng<br>- Tổng thu nhập của người kê khai: 350.000.000 đồng<br>- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 350.000.000 đồng |

Củ Chi, ngày 07 tháng 11 năm 2024  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



**Phạm Ngọc Thu Hiền**  
 (Chuyên viên)

Củ Chi, ngày 27 tháng 11 năm 2024  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**



**Nguyễn Văn Phương**



**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM – NĂM 2024**  
(Ngày 27 tháng 11 năm 2024)**I. THÔNG TIN CHUNG**

## 1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: CAO THỊ THÙY LINH Ngày tháng năm sinh: 15/10/1991
- Chức vụ/chức danh công tác: Tổ trưởng chuyên môn (nằm trong Hội đồng tuyển sinh trường)
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường THCS Phạm Văn Cội
- Nơi thường trú: Số 33, đường Nguyễn Thị Sáng, Thị trấn Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.
- Số căn cước công dân: 079191017174, ngày cấp 10/04/2021, nơi cấp Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

## 2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: LÊ TRUNG HẬU Ngày tháng năm sinh: 11/07/1985
- Nghề nghiệp: Giáo viên
- Nơi làm việc: Trường THCS Phạm Văn Cội
- Nơi thường trú: Số 598, Tỉnh lộ 8, xã Phước Vĩnh An, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.
- Số căn cước công dân: 079085033337, ngày cấp 05/08/2022 nơi cấp Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

## 3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

## 3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: LÊ THÙY BẢO KHANH Ngày tháng năm sinh: 18/04/2020
- Nơi thường trú: Số 33, đường Nguyễn Thị Sáng, Thị trấn Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: Không ngày cấp Không nơi cấp Không.

## 3.2. Con thứ hai: Không

- Họ và tên: Không Ngày tháng năm sinh: Không
- Nơi thường trú: Không
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: Không ngày cấp Không nơi cấp Không.

07/11/2024

## II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất: Không

1.1. Đất ở: Không

1.1.1. Thừa thứ nhất: Không

- Địa chỉ: Không

- Diện tích: Không

- Giá trị: Không

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Không

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: Không

1.1.2. Thừa thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất: Không

- Địa chỉ: Không

- Diện tích: Không

- Giá trị: Không

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Không

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: Không

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>: Không

1.2.1. Thừa thứ nhất: Không

- Loại đất: Không

Địa chỉ: Không

- Diện tích: Không

- Giá trị: Không

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: Không

- Thông tin khác (nếu có): Không

1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất: Không

2. Nhà ở, công trình xây dựng: Không

2.1. Nhà ở: Không

2.1.1. Nhà thứ nhất: Không

- Địa chỉ: Không

- Loại nhà: Không

- Diện tích sử dụng: Không

- Giá trị: Không

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Không

- Thông tin khác (nếu có): Không

*opalk*

*[Signature]*

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất: Không

2.2. Công trình xây dựng khác: Không

2.2.1. Công trình thứ nhất: Không

- Tên công trình: Không Địa chỉ: Không

- Loại công trình: Không Cấp công trình: Không

- Diện tích: Không

- Giá trị<sup>(10)</sup>: Không

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Không

- Thông tin khác (nếu có): Không

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất. Không

3. Tài sản khác gắn liền với đất: Không

3.1. Cây lâu năm: Không

- Loại cây: Không Số lượng: Không Giá trị<sup>(10)</sup>: Không

- Loại cây: Không Số lượng: Không Giá trị<sup>(10)</sup>: Không

3.2. Rừng sản xuất: Không

- Loại rừng: Không Diện tích: Không Giá trị<sup>(10)</sup>: Không

- Loại rừng: Không Diện tích: Không Giá trị<sup>(10)</sup>: Không

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: Không

- Tên gọi: Không Số lượng: Không Giá trị<sup>(10)</sup>: Không

- Tên gọi: Không Số lượng: Không Giá trị<sup>(10)</sup>: Không

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: Không

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên: Không

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): Không

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu: Không Số lượng: Không Giá trị: Không

- Tên cổ phiếu: Không Số lượng: Không Giá trị: Không

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu: Không Số lượng: Không Giá trị: Không

- Tên trái phiếu: Không Số lượng: Không Giá trị: Không

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>:

*epak*

*f*

- Hình thức góp vốn: Không Giá trị: Không

- Hình thức góp vốn: Không Giá trị: Không

#### 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>:

- Tên giấy tờ có giá: Không Giá trị: Không

- Tên giấy tờ có giá: Không Giá trị: Không

#### 7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...):

- Tên tài sản: Không Số đăng ký: Không Giá trị: Không

- Tên tài sản: Không Số đăng ký: Không Giá trị: Không

- Tên tài sản: Không Số đăng ký: Không Giá trị: Không

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác): Không

- Tên tài sản: Không Năm bắt đầu sở hữu: Không Giá trị: Không

- Tên tài sản: Không Năm bắt đầu sở hữu: Không Giá trị: Không

#### 8. Tài sản ở nước ngoài: Không

#### 9. Tài khoản ở nước ngoài: Không

- Tên chủ tài khoản: Không, số tài khoản: Không

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: Không

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai: 600.000.000 (từ 29/11/2023 đến 27/11/2024)

- Tổng thu nhập của người kê khai: 354.000.000 đồng

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 246.000.000 đồng

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không

- Tổng các khoản thu nhập chung: Không

### III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):

| Loại tài sản, thu nhập               | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|--------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                      | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất | Không                                      | .....                     | .....                                                                |

|                                                                                                                                                                                                       |       |       |       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
| 1.1. Đất ở                                                                                                                                                                                            | Không | ..... | ..... |
| 1.2. Các loại đất khác                                                                                                                                                                                | Không | ..... | ..... |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng                                                                                                                                                                         | Không | ..... | ..... |
| 2.1. Nhà ở                                                                                                                                                                                            | Không | ..... | ..... |
| 2.2. Công trình xây dựng khác                                                                                                                                                                         | Không | ..... | ..... |
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất                                                                                                                                                                      | Không | ..... | ..... |
| 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất                                                                                                                                                                       | Không | ..... | ..... |
| 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất                                                                                                                                                                   | Không | ..... | ..... |
| 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên                                                                                                | Không | ..... | ..... |
| 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. | Không | ..... | ..... |
| 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):                                                                        | Không | ..... | ..... |
| 6.1. Cổ phiếu                                                                                                                                                                                         | Không | ..... | ..... |
| 6.2. Trái phiếu                                                                                                                                                                                       | Không | ..... | ..... |
| 6.3. Vốn góp                                                                                                                                                                                          | Không | ..... | ..... |
| 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác                                                                                                                                                                     | Không | ..... | ..... |
| 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:                                                                                                                                                  | Không | ..... | ..... |
| 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).                                      | Không | ..... | ..... |
| 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).                                                                                                     | Không | ..... | ..... |
| 8. Tài sản ở nước ngoài.                                                                                                                                                                              | Không | ..... | ..... |
| 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê                                                                                                                                                                      | Không | ..... | ..... |

07/10/2020

|                        |   |                     |                                                                                                              |
|------------------------|---|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| khai <sup>(32)</sup> . | + | 600.000.000<br>đồng | Tổng thu nhập của<br>người kê khai:<br>354.000.000 đồng +<br>Tổng thu nhập của<br>chồng: 246.000.000<br>đồng |
|------------------------|---|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Củ Chi, ngày 17 tháng 11 năm 2024  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



Phạm Ngọc Thu Hiền  
 (Chuyên viên)

Củ Chi, ngày 27 tháng 11 năm 2024  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**



Cao Thị Thùy Linh

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM - NĂM 2024  
(Ngày 27 tháng 11 năm 2024)****I. THÔNG TIN CHUNG****1. Người kê khai tài sản, thu nhập**

- Họ và tên: PHẠM VĂN TÙNG Ngày tháng năm sinh: 13/07/1966
- Chức vụ/chức danh công tác: Tổ trưởng chuyên môn (Thành viên Hội đồng tuyển sinh)
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường trung học cơ sở Phạm Văn Cội
- Nơi thường trú: Số 127 đường 511, ấp Bàu Cạp, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.
- Số căn cước công dân: 079066012331, ngày cấp 12/01/2022, nơi cấp: Cục trưởng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

**2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập**

- Họ và tên: NGUYỄN THỊ MỸ Ngày tháng năm sinh: 15/01/1966
- Nghề nghiệp: Hưu trí
- Nơi làm việc: không
- Nơi thường trú: Số 127 đường 511, ấp Bàu Cạp, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.
- Số căn cước công dân: 079166010337, ngày cấp: 21/12/2021, nơi cấp: Cục trưởng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

**3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)****3.1. Con thứ nhất: Không**

- Họ và tên: Không, ngày tháng năm sinh: Không
- Nơi thường trú: Không
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: Không, ngày cấp: Không

**3.2. Con thứ hai: Không**

- Họ và tên: Không, ngày tháng năm sinh: Không
- Nơi thường trú: Không
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: Không, ngày cấp: Không  
nơi cấp: Không

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>****1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất:**

### 1.1. Đất ở:

#### 1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ: Số 127 đường 511, ấp Bàu cạp, xã Nhuận đức, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.
- Diện tích: 3449,4m<sup>2</sup> (Trong đó: Đất ở: 300m<sup>2</sup>, Đất trồng cây lâu năm: 3149,4m<sup>2</sup>)
- Giá trị: Không xác định giá trị do không phát sinh giao dịch tương ứng
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Thửa số :40, tờ bản đồ số 59, sổ vào sổ cấp GCN: CH02185 ngày 17/8/2012 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho ông Phạm Văn Tùng
- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: Không

#### 1.1.2. Thửa thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất: Không có

- Địa chỉ: Không
- Diện tích: Không
- Giá trị: Không
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Không
- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: không

### 1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>: Không

#### 1.2.1. Thửa thứ nhất: Không

- Loại đất: Không Địa chỉ: Không
- Diện tích: Không
- Giá trị: Không
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: Không
- Thông tin khác (nếu có): Không

#### 1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất: Không

### 2. Nhà ở, công trình xây dựng:

#### 2.1. Nhà ở:

##### 2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ: Số 127 đường 511, ấp Bàu cạp, xã Nhuận đức, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.
- Loại nhà: Nhà ở cấp 4
- Diện tích sử dụng: 82m<sup>2</sup>
- Giá trị: 50.000.000 đồng (Thời điểm xây dựng năm 1994)

*opalk*

*ch*

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Thửa số 40 tờ bản đồ số 59, sổ vào sổ cấp GCN: CH02185 ngày 17/8/2012 do Ủy ban nhân dân Huyện Củ Chi cấp cho ông Phạm Văn Tùng

- Thông tin khác (nếu có): Không

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất: Không

2.2. Công trình xây dựng khác: Không

2.2.1. Công trình thứ nhất: Không

- Tên công trình: Không Địa chỉ: Không

- Loại công trình: Không Cấp công trình: Không

- Diện tích: Không

- Giá trị<sup>(10)</sup>: Không

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Không

- Thông tin khác (nếu có): Không

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất. Không

3. Tài sản khác gắn liền với đất:

3.1. Cây lâu năm:

- Loại cây: Mít Số lượng: 50. Giá trị<sup>(10)</sup>: 20.000.000 đồng

- Loại cây: Ổi. Số lượng: 10. Giá trị<sup>(10)</sup>: 5.000.000 đồng

3.2. Rừng sản xuất: Không

- Loại rừng: Không Diện tích: không Giá trị<sup>(10)</sup>: Không

- Loại rừng: Không Diện tích: không Giá trị<sup>(10)</sup>: Không

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: Không

- Tên gọi: Không Số lượng: Không Giá trị<sup>(10)</sup>: Không

- Tên gọi: Không Số lượng: không Giá trị<sup>(10)</sup>: không

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: Không

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên: Không

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): Không

6.1. Cổ phiếu: Không

- Tên cổ phiếu: Không Số lượng: Không Giá trị: Không

- Tên cổ phiếu: Không Số lượng: Không Giá trị: Không

*CPN/ck*

*ck*

## 6.2. Trái phiếu: Không

- |                         |                 |                |
|-------------------------|-----------------|----------------|
| - Tên trái phiếu: Không | Số lượng: Không | Giá trị: Không |
| - Tên trái phiếu: Không | Số lượng: Không | Giá trị: Không |

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>: Không

- |                            |                |
|----------------------------|----------------|
| - Hình thức góp vốn: Không | Giá trị: Không |
| - Hình thức góp vốn: Không | Giá trị: không |

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>: Không

- |                             |                |
|-----------------------------|----------------|
| - Tên giấy tờ có giá: không | Giá trị: Không |
| - Tên giấy tờ có giá: Không | Giá trị: Không |

## 7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm: Không

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...):

- |                      |                   |                |
|----------------------|-------------------|----------------|
| - Tên tài sản: không | Số đăng ký: không | Giá trị: không |
| - Tên tài sản: không | Số đăng ký: không | Giá trị: không |
| - Tên tài sản: không | Số đăng ký: không | Giá trị: không |

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác): Không

- |                      |                           |                |
|----------------------|---------------------------|----------------|
| - Tên tài sản: Không | Năm bắt đầu sở hữu: Không | Giá trị: Không |
| - Tên tài sản: Không | Năm bắt đầu sở hữu: Không | Giá trị: Không |

## 8. Tài sản ở nước ngoài: Không

## 9. Tài khoản ở nước ngoài: Không

- |                                                                       |                     |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------|
| - Tên chủ tài khoản: Không                                            | số tài khoản: Không |
| - Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: Không |                     |

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai: 550.429.760 đồng (từ ngày 27/11/2023 đến ngày 27/11/2024)

- Tổng thu nhập của người kê khai: 417.829.760 đồng
- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 132.600.000 đồng
- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không
- Tổng các khoản thu nhập chung: Không

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM** (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):

Gpalk

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                       | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất                                                                                                                                                                  | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 1.1. Đất ở                                                                                                                                                                                            | .....                                      | .....                     | .....                                                                |
| 1.2. Các loại đất khác                                                                                                                                                                                | .....                                      | .....                     | .....                                                                |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng                                                                                                                                                                         | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 2.1. Nhà ở                                                                                                                                                                                            | .....                                      | .....                     | .....                                                                |
| 2.2. Công trình xây dựng khác                                                                                                                                                                         | .....                                      | .....                     | .....                                                                |
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất                                                                                                                                                                      | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất                                                                                                                                                                       | .....                                      | .....                     | .....                                                                |
| 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất                                                                                                                                                                   | .....                                      | .....                     | .....                                                                |
| 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên                                                                                                | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):                                                                        | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 6.1. Cổ phiếu                                                                                                                                                                                         | .....                                      | .....                     | .....                                                                |
| 6.2. Trái phiếu                                                                                                                                                                                       | .....                                      | .....                     | .....                                                                |
| 6.3. Vốn góp                                                                                                                                                                                          | .....                                      | .....                     | .....                                                                |
| 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác                                                                                                                                                                     | .....                                      | .....                     | .....                                                                |
| 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:                                                                                                                                                  | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).                                      | - 01 xe ô tô                               | 170.000.000 đồng          | Đã bán xe Ô tô hiệu TOYOTA, biển số 51A-185.66 để chữa bệnh.         |

|                                                                                                   |       |                         |                                                                                                         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác). |       | .....<br>.....<br>..... |                                                                                                         |
| 8. Tài sản ở nước ngoài.                                                                          | Không |                         |                                                                                                         |
| 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> .                                           | +     | 550.429.760<br>đồng     | Gồm:<br>- Tổng thu nhập của người kê khai: 417.829.760 đồng<br>- Tổng thu nhập của vợ: 132.600.000 đồng |

Củ Chi, ngày 27 tháng 11 năm 2024  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



**Phạm Ngọc Thu Hiền**  
 ( Chuyên viên)

Củ Chi, ngày 27 tháng 11 năm 2024  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**



**Phạm Văn Tùng**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN CỬ CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM - NĂM 2024  
(Ngày 27 tháng 11 năm 2024)**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Người kê khai tài sản, thu nhập**

- Họ và tên: NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN Ngày tháng năm sinh: 30/10/1977
- Chức vụ/chức danh công tác: Tổ trưởng chuyên môn ( Thành viên Hội đồng Tuyển sinh trường )
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường Trung học cơ sở Phạm Văn Cội
- Nơi thường trú: Số nhà 43 , đường Trương Thị Nguýt tổ 63 ấp Phú Lợi xã Phú Hòa Đông, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.
- Số căn cước công dân: 077177008643, ngày cấp 11/08/2021, nơi cấp Cục trưởng cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

**2. Chồng của người kê khai tài sản, thu nhập**

- Họ và tên: TRẦN THANH BÌNH Ngày tháng năm sinh: 21/09/1975
- Nghề nghiệp: Công An
- Nơi làm việc: Công An Phường 14 Quận 6-TpHCM
- Nơi thường trú: Số nhà 296, đường 490, Tổ 4, ấp 1, xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.
- Số căn cước công dân: 079075028715, ngày cấp 10/07/2021, nơi cấp Cục trưởng cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

**3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)**

**3.1. Con thứ nhất: (Con đẻ)**

- Họ và tên: TRẦN QUANG MINH Ngày tháng năm sinh: 19/06/2008
- Nơi thường trú: Số nhà 43, đường Trương Thị Nguýt tổ 63 ấp Phú Lợi xã Phú Hòa Đông, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.
- Số căn cước công dân: 079208024845 ngày cấp 10/08/2022, nơi cấp: Cục trưởng cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

**3.2. Con thứ hai: (Con đẻ)**

- Họ và tên: TRẦN MINH QUANG Ngày tháng năm sinh: 23/02/2012
- Nơi thường trú: Số nhà 296, đường 490, Tổ 4, ấp 1, xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.
- Số căn cước công dân: Không ngày cấp Không nơi cấp Không.

*CPank*

*me*

## II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>

### 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất:

#### 1.1. Đất ở:

##### 1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ: 77A đường Tỉnh Lộ 15 Ấp Phú Hòa - Xã Phú Hòa Đông, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh
- Diện tích: 666 m<sup>2</sup> đất (Trong đó : Đất ở 79 m<sup>2</sup> – Cây lâu năm 587 m<sup>2</sup>)
- Giá trị : Không xác định được giá trị do không phát sinh giao dịch tài sản tương ứng.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Q417853, số tờ bản đồ 18,19; số thửa 1513, 1514; số vào sổ cấp GCN: CH03094 ngày 08/10/2013 do Văn phòng đăng kí Quyền sử dụng đất Huyện Củ Chi cấp cho bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền.
- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: Được di cho, Hiện trạng: Nhà đang ở

##### 1.1.2. Thửa thứ hai (trở lên): Không

- Địa chỉ: Không
- Diện tích: Không
- Giá trị: Không
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Không
- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: Không

#### 1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>:

##### 1.2.1. Thửa thứ nhất:

- Loại đất: Đất trồng cây lâu năm
- Địa chỉ: Thôn Hưng Long, xã Kim Long, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
- Diện tích: 2000,0 m<sup>2</sup>
- Giá trị: Không xác định được giá trị do không phát sinh giao dịch tài sản tương ứng.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: BI786493- Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 15, số vào sổ cấp GCN: CH 01283 ngày 06/06/2012 do Ủy ban nhân Huyện Châu Đức Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp cho bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền.
- Thông tin khác (nếu có): Được cha mẹ cho; Hiện trạng: Đang trồng cây lâu năm

##### 1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất: Không

### 2. Nhà ở, công trình xây dựng: Không

#### 2.1. Nhà ở: Không

##### 2.1.1. Nhà thứ nhất: Không

- Địa chỉ: Không

- Loại nhà: Không
- Diện tích sử dụng: Không
- Giá trị: Không
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Không
- Thông tin khác (nếu có): Không

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất: Không

2.2. Công trình xây dựng khác: Không

2.2.1. Công trình thứ nhất: Không

- Tên công trình: Không
- Loại công trình: Không
- Diện tích: Không
- Giá trị <sup>(10)</sup>: Không
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Không
- Thông tin khác (nếu có): Không

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất: Không

3.1. Cây lâu năm: Không

- Loại cây: Không Số lượng: Không Giá trị<sup>(10)</sup>: Không
- Loại cây: Không Số lượng: Không Giá trị<sup>(10)</sup>: Không

3.2. Rừng sản xuất: Không

- Loại rừng: Không Diện tích: Không Giá trị<sup>(10)</sup>: Không

- Loại rừng: Không Diện tích: Không Giá trị<sup>(10)</sup>: Không

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: Không

- Tên gọi: Không Số lượng: Không Giá trị<sup>(10)</sup>: Không
- Tên gọi: Không Số lượng: Không Giá trị<sup>(10)</sup>: Không

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: Không.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên:

- Thẻ tiết kiệm có thời hạn: 100.000.000đ. Ngân hàng Vietin Bank
- Thẻ tiết kiệm có thời hạn: 300.000.000đ. Ngân hàng HDBank

*6/2016*

*me*

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): Không.

6.1. Cổ phiếu: Không

- Tên cổ phiếu: Không. Số lượng: Không. Giá trị: Không

- Tên cổ phiếu: Không Số lượng: Không Giá trị: Không

6.2. Trái phiếu: Không

- Tên trái phiếu: Không Số lượng: Không. Giá trị: Không

- Tên trái phiếu: Không Số lượng: Không Giá trị: Không

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>: Không

- Hình thức góp vốn: Không. Giá trị: Không

- Hình thức góp vốn: Không Giá trị: Không

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>: Không

- Tên giấy tờ có giá: Không Giá trị: Không

- Tên giấy tờ có giá: Không Giá trị: Không

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm: Không

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...): Không

- Tên tài sản: Không. Số đăng ký: Không Giá trị: Không

- Tên tài sản: Không. Số đăng ký: Không Giá trị: Không

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác): Không

- Tên tài sản: Không Năm bắt đầu sở hữu: Không Giá trị: Không

- Tên tài sản: Không Năm bắt đầu sở hữu: Không Giá trị: Không

8. Tài sản ở nước ngoài: Không

9. Tài khoản ở nước ngoài: Không

- Tên chủ tài khoản: Không, số tài khoản: Không

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: Không

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai: 653.315.000 đồng (từ ngày 28/11/2023 đến ngày 27/11/2024)

- Tổng thu nhập của người kê khai: 353.315.000 đồng

- Tổng thu nhập của chồng: 300.000.000 đồng

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không

- Tổng các khoản thu nhập chung: Không

CPK

MS

### III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM:

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                       | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất                                                                                                                                                                  | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 1.1. Đất ở                                                                                                                                                                                            | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 1.2. Các loại đất khác                                                                                                                                                                                | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng                                                                                                                                                                         |                                            |                           |                                                                      |
| 2.1. Nhà ở                                                                                                                                                                                            | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 2.2. Công trình xây dựng khác                                                                                                                                                                         | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất                                                                                                                                                                      | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất                                                                                                                                                                       | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất                                                                                                                                                                   | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên                                                                                                | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):                                                                        | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 6.1. Cổ phiếu                                                                                                                                                                                         | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 6.2. Trái phiếu                                                                                                                                                                                       | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 6.3. Vốn góp                                                                                                                                                                                          | Không                                      | .....                     | .....                                                                |
| 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác                                                                                                                                                                     | Không                                      | .....                     | .....                                                                |

07/04/2024

me

|                                                                                                                                                                  |       |              |                                                                                                            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:                                                                                                             | Không | .....        | .....                                                                                                      |
| 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...). | Không | .....        | .....                                                                                                      |
| 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).                                                                | Không | .....        | .....                                                                                                      |
| 8. Tài sản ở nước ngoài.                                                                                                                                         | Không |              |                                                                                                            |
| 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> .                                                                                                          | +     | 653.315.000đ | Gồm:<br>- Tổng thu nhập của người kê khai: 353.315.000 đồng<br>- Tổng thu nhập của chồng: 300.000.000 đồng |

Củ Chi ngày 27 tháng 11 năm 2024  
**NGƯỜI NHẬN BÀN KÊ KHAI**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



**Phạm Ngọc Thu Hiền**  
 ( Chuyên viên )

Củ Chi, ngày 27 tháng 11 năm 2024  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**



**Nguyễn Thị Thanh Tuyền**

